

Bản án số: 12/2022/DS-ST

Ngày: 25-5-2022

V/v “TrA chấp chia di sản thừa kế
và Yêu cầu Hủy một phần giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Với tH phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*** Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vân

*** Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu

2. Ông Nguyễn Lâm Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Nam- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên Tm gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số 121/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2020 về việc “TrA chấp chia di sản thừa kế và Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 221/2021/QĐXXST- DS ngày 12 tháng 11 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2021/QĐST-DS ngày 08/12/2021; Thông báo Ty đổi thời gian phiên tòa số 01/2022/TB-TA ngày 05/01/2022; Thông báo Ty đổi thời gian tiếp tục phiên tòa số 04/2022/TB-TA ngày 24/01/2022; Thông báo Ty đổi thời gian tiếp tục phiên tòa số 05/2022/TB-TA ngày 21/02/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2022/QĐST-DS ngày 18/3/2022; Thông báo Ty đổi thời gian tiếp tục phiên tòa số 08/2022/TB-TA ngày 13/4/2022 và Thông báo Ty đổi thời gian tiếp tục phiên tòa số 11/2022/TB-TA ngày 09/5/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Viết T, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: A Nguyễn Văn T, sinh năm 1976 (có mặt).

Đều cư trú: Thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Thị Ngọc L- Văn phòng luật sư Lê L và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Ong Thị Tnh- Luật sư trợ giúp pháp L - Trung tâm trợ giúp pháp L Nhà nước tỉnh Bắc Giang (có mặt).

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Dương Thị B, sinh năm 1953 (vắng mặt)
- A Nguyễn Văn T, sinh năm 1976 (có mặt)
 - A Nguyễn Viết Thường, sinh năm 1981 (vắng mặt)
- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (có mặt)
- Cháu Nguyễn Thị P, sinh năm 2005 (có mặt)

Cháu P do chị Nguyễn Thị H đại diện theo pháp luật (có mặt).

Đều cư trú: Thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- UBND huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang do ông Trần Tuấn A- Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Yên đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).
- UBND xã Liên Sơn, huyện Tân Yên do bà Nguyễn Thị N- Công chức Địa chính xã Liên Sơn đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).

*** Người làm chứng:**

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Đặng Văn L, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Trương Văn M, sinh năm 1955 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 19 tháng 10 năm 2020, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, biên bản hòa giải nguyên đơn ông Nguyễn Viết T trình bày:

Ông và bà Dương Thị B kết hôn năm 1975, trong quá trình chung sống vợ chồng ông sinh được 3 người con cụ thể: A Nguyễn Văn T, sinh năm 1976, đã xây dựng gia đình năm 1997, hiện nay đã tách khẩu và ở riêng, hiện đã có đất ở và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên A T và vợ A T tên là Nguyễn Thị T. A Nguyễn Viết Thường, sinh năm 1981, kết hôn năm 2007, đã tách khẩu, vợ A Thường tên Lê Thị Đệ. A Nguyễn Viết Tnh, sinh năm 1982, kết hôn năm 2004 với chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1986, A Tnh và chị H ở riêng, đã có đất ở riêng hiện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Nguyễn Thị H, cấp năm 2018, A Tnh chết năm 2008, A Tnh và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị P, sinh năm 2005. Ngoài ra vợ chồng ông không có con đẻ, con nuôi nào khác. Trong quá trình chung sống vợ chồng ông cho A Tnh, chị H 04 thửa đất ruộng gồm số 248, 249, 593 và 610 và 75m² đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị H và A Tnh. Khi cho các thửa đất ruộng trên thì gia đình ông chỉ nói cho bằng miệng, không lập văn bản gì, cho vào năm 2005. Ông xác định ông không cho A Tnh, chị H thửa đất số 246, 247 mà hiện hai thửa trên vợ chồng ông vẫn đang canh tác ổn định từ năm 1982 cho đến nay.

Nay ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia thừa kế tài sản là 04 thửa ruộng cA tác của A Nguyễn Viết Tnh gồm các thửa số 248, 249, 593 và 610;

- Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 547754 ngày 13/12/2006 cấp cho chủ sử dụng đất là A Nguyễn Viết Tnh và chị Nguyễn Thị H liên quan đến quyền sử dụng 02 thửa đất số 246 và 247.

- Yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất số 246 diện tích 370m² và thửa số 247 diện tích 240m² từ bản đồ số 25 thuộc thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang cho ông và bà Dương Thị B theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Viết T vắng mặt.

A T là người đại diện theo ủy quyền của ông T có mặt trình bày: A nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T, A có sửa đổi bổ sung nội dung khởi kiện của ông T về công nhận quyền sử dụng thửa đất số 246 cho ông T, bà B và công nhận quyền sử dụng đất thửa 247 cho A T và chị T theo quy định của pháp luật, ngoài ra A không có đề nghị gì khác.

** Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Chị kết hôn với A Nguyễn Viết Tnh năm 2004, có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị P. Đến năm 2006 vợ cH chị được UBND huyện Tân Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất nông nghiệp tại Quyết định số 4385 QĐ-UBND ngày 13/12/2006 công nhận 06 thửa ruộng bao gồm 246, 247, 248, 249, 593 và 610 là của vợ cH chị có kèm theo biên bản làm việc ngày 08/12/2006 dA sách các hộ được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Liên Sơn và phiếu giao nhận ruộng ngày 15/9/2006, đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/9/2006. Trên thực tế vợ cH chị được cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 06 thửa gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 547753, số vào sổ 02153 là thửa số 610; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 547754 số vào sổ 02154 gồm 04 thửa số 246, 247, 248, 249; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 547755, số vào sổ 02155 là thửa số 593. Vợ cH chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2006 không có trA chấp gì. Nay cH chị đã chết, bố cH chị là ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu trả lại ruộng, quan điểm của chị là chị đồng ý với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông T đối với quyền sử dụng đất tại 04 thửa gồm thửa số 248, 249, 593, 610 và chị đề nghị Tòa án chia thừa kế cả 06 thửa ruộng trên theo quy định pháp luật cho ông T, bà B, chị và cháu P. Việc ông T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 547754 ngày 13/12/2006 cấp cho vợ cH chị và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại các thửa số 246, 247 cho ông T, bà B theo quy định của pháp luật thì chị không đồng ý.

Tại phiên tòa chị H có mặt trình bày: Chị nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T về yêu cầu chia thừa kế đối với 04 thửa ruộng, chị vẫn đề nghị Tòa án chia thừa kế cả 06 thửa ruộng, chị không nhất trí với yêu cầu của ông T về hủy một phần giấy chứng nhận đã cấp cho vợ cH chị đối với thửa số 246, 247 và yêu cầu của ông T công nhận 02 thửa đất đó của ông T, bà B, A T, chị T là chị không đồng ý. Ngoài ra, chị không có đề nghị gì khác.

** Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị B trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Viết T kết hôn năm 1975, trong quá trình chung sống vợ chồng sinh được 3 người con cụ thể là Nguyễn Văn T, Nguyễn Viết Thương, Nguyễn Viết Tnh. A Tnh kết hôn năm 2004 với chị Nguyễn Thị H, A Tnh và chị H ở riêng, đã có đất ở riêng hiện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Nguyễn Thị H, cấp năm 2018, A Tnh chết năm 2008, A Tnh và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị P. Trong quá trình chung sống vợ chồng bà cho A Tnh, chị H 04 thửa đất ruộng gồm số 248, 249, 593 và 610 và 75m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị H và A Tnh. Khi cho thửa đất ruộng thì gia đình bà chỉ nói cho bằng miệng, không lập văn bản, cho vào năm 2005.

Nay bà nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Nếu chị H đồng ý trả lại cho gia đình bà quyền sử dụng đất 02 thửa đất số 246 và 247 và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà thì gia đình bà sẽ rút đơn khởi kiện và không yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa 248, 249, 593 và 610 trên.

Tại phiên tòa bà Dương Thị B vắng mặt.

** Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Chị là con dâu của ông T và bà B, chị kết hôn với A T năm 1997. Khi chị về làm dâu thì đã có những thửa ruộng 248, 249, 593, 610 và 246, 247, đến khi A Tnh lấy vợ năm 2004 thì bố mẹ chồng chị cho vợ chồng A Tnh 04 thửa ruộng là 248, 249, 593 và 610 để làm, còn 2 thửa 246 và 247 thì bố mẹ chị vẫn đang làm từ trước khi chị về làm dâu cho đến nay. Hiện nay vợ chồng chị đã tách khẩu và ở riêng, hiện đã có đất ở và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên A T.

Trong quá trình chung sống bố mẹ chị sinh được 3 người con là A Nguyễn Văn T là chồng chị; A Nguyễn Viết Thương hiện đã xây dựng gia đình và đang ở chung cùng vợ chồng chị, đã tách khẩu, vợ A Thương tên là Lê Thị Đệ, A Thương kết hôn năm 2007; A Nguyễn Viết Tnh kết hôn năm 2004 với chị Nguyễn Thị H. A Tnh và chị H ở riêng, đã có đất ở riêng hiện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Nguyễn Thị H, cấp năm 2018. A Tnh chết năm 2008, khi chết không để lại di chúc. Trong quá trình chung sống A Tnh và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị P, sinh năm 2005. Nay ông Nguyễn Viết T làm đơn khởi kiện thì chị đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Ngoài ra chị không có đề nghị gì khác.

Tại phiên tòa chị T có mặt trình bày: Chị nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T và ý kiến trình bày của chồng chị A T. Ngoài ra, chị không có đề nghị gì khác.

** Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan A Nguyễn Viết Thương trình bày:*

A là con trai của ông T và bà B, trong quá trình chung sống thì bố mẹ A sinh được 3 người con là A, A T, A Tnh. Hiện nay vợ chồng A T đã tách khẩu và ở riêng, hiện đã có đất ở và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên A T. Hiện A đã xây dựng gia đình, đã tách khẩu, vợ A tên Lê Thị Đệ, A kết hôn năm 2007

và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng tên A năm 2020. A Nguyễn Viết Tnh, kết hôn năm 2004 với chị Nguyễn Thị H. A Tnh và chị H ở riêng, đã có đất ở riêng hiện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Nguyễn Thị H, cấp năm 2018. A Tnh chết năm 2008, khi chết không để lại di chúc. Trong quá trình chung sống A Tnh và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị P. Nay ông Nguyễn Viết T làm đơn khởi kiện thì A đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Ngoài ra A không có đề nghị gì khác.

Tại phiên tòa A Nguyễn Viết Thuởng vắng mặt.

** Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Thị P trình bày:*

Cháu là con của bố Nguyễn Viết Tnh, mẹ Nguyễn Thị H ở thôn Chung 2, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Hiện tại cháu ở với mẹ, bố cháu đã chết. Ông nội cháu là Nguyễn Viết T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì cháu trình bày như sau: Bố mẹ cháu đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật trong quyết định có 06 thửa ruộng là 246, 247, 248, 249, 593 và 610. Nay cháu đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Cháu không đồng ý với đề nghị của ông nội là hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 547754 và cháu không đồng ý ông nội đòi lại hai thửa đất 246, 247 vì đất đó là của bố mẹ cháu. Đề nghị Tòa án chia cho mẹ con cháu sử dụng các thửa 246, 247, 248, 249 vì nó gần nhà mẹ con cháu đang ở vì hai mẹ con cháu sức khỏe yếu, hai mẹ con đang mang căn bệnh HIV. Tất cả ý kiến và đề nghị của cháu như lời trình bày trong bản tự khai của mẹ cháu. Ngoài ra cháu không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa cháu P có mặt trình bày: Cháu nhất trí với ý kiến của trình bày của mẹ cháu là chị H, ngoài ra cháu không có ý kiến gì khác.

** Tại bản tự khai của UBND huyện Tân Yên do ông Nguyễn Tuấn A đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Về nguồn gốc thửa đất số 246, 247, 248, 249, 610 tờ bản đồ số 25 và thửa số 593 tờ bản đồ số 23 tại thôn Chung, xã Liên Sơn, theo sổ mục kê đất ruộng quyền số 04 lập ngày 25/7/1991 do UBND xã quản L thì các thửa đất trên do Hợp tác xã quản L và sử dụng. Theo sổ mục kê đất quyền số 04 tại trang số 02, trang số 10 và quyền số 03 trang số 156 do UBND xã Liên Sơn quản L (không thể hiện ngày tháng năm nộp), thể hiện ông Nguyễn Viết T là chủ sử dụng của thửa đất số 246, 247, 248, 249, 610 tờ bản đồ số 25 và thửa số 593 tờ bản đồ số 23. Năm 1999 ông Nguyễn Viết T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 11 thửa đất theo quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 02/02/1999 của UBND huyện Tân Yên. Đến năm 2006, tại Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 13/12/2006 của UBND huyện Tân Yên về việc chỉnh L, xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên giấy chứng nhận và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình thực hiện xong chuyển đổi ruộng tại xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, chỉnh L xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên giấy chứng nhận của ông Nguyễn Viết T diện tích 2.527m² theo quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 02/02/1999.

Đến ngày 13/12/2006 của UBND huyện Tân Yên ban H Quyết định số 4385/QĐ-UBND về việc chỉnh L, xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên giấy chứng nhận và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình thực hiện xong chuyển đổi ruộng tại xã Liên Sơn, trong đó UBND huyện Tân Yên cấp cho Nguyễn Viết Tnh và Nguyễn Thị H quyền sử dụng các thửa đất số 246, 247, 248, 249, 610 tờ bản đồ số 25 và thửa số 593 tờ bản đồ số 23 tại thôn Chung, xã Liên Sơn.

Hồ sơ lưu trữ liên quan đến các thửa đất số 246, 247, 248, 249, 610 tờ bản đồ số 25 và thửa số 593 tờ bản đồ số 23: Tại UBND xã Liên Sơn đang lưu trữ sổ mục kê số 4 lập ngày 25/7/1991, sổ mục kê đất quyền số 03 và 04 (không thể hiện ngày tháng năm lập), UBND xã không lưu trữ được hồ sơ dồn đổi ruộng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005-2006.

Tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Yên đang lưu trữ: dA sách các chủ sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã Liên Sơn theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 02/02/1999; Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 13/12/2006 của UBND huyện Tân Yên về chỉnh L, xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên giấy chứng nhận và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình thực hiện xong chuyển đổi ruộng tại xã Liên Sơn.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Tuấn A vắng mặt.

** Tại bản tự khai của UBND xã Liên Sơn do bà Nguyễn Thị N đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Tại Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 02/02/1999 của UBND huyện Tân Yên có kèm theo dA sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của xã Liên Sơn trong đó trang 3 của dA sách thôn Chung 2, xã Liên Sơn thể hiện: Chủ hộ Nguyễn Viết T tổng diện tích sử dụng 2.527m² gồm 11 thửa; chủ hộ Nguyễn Văn T tổng diện tích sử dụng 1386m² gồm 06 thửa.

Tại quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 13/12/2006 về chỉnh L xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp cho các hộ gia đình thực hiện xong chuyển đổi ruộng tại xã Liên Sơn, huyện Tân Yên thì: DA sách xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Liên Sơn kèm theo quyết định nêu trên của thôn Chung 2: Tại STT 55 có tên ông Nguyễn Viết T diện tích 2527m² và STT 76 có tên A Nguyễn Văn T diện tích 1386m² đều căn cứ vào QĐ số 34/QĐ-UBND ngày 02/02/1999. DA sách các hộ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp kèm theo quyết định nêu trên thể hiện: STT 9 tên chủ sử dụng Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị T được cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất STT cấp GCN 23, 24, 25 gồm các thửa số 350, 610/1, 36 đều thuộc tờ bản đồ số 25 và thửa số 663 tờ bản đồ số 23; STT 92 tên chủ sử dụng Nguyễn Viết T và Dương Thị B được cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất STT cấp GCN 278, 279, 280 gồm thửa số 232, 482/2, 483/1 đều thuộc tờ bản đồ số 25 và thửa số 12 tờ bản đồ số 23. Ngày 23/02/2008 chị Nguyễn Thị T đã nhận đủ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi gồm các số AL 547723, AL 547724

và AL 547725, đồng thời đã nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N791669 ngày 02/02/1999. Cùng ngày ông Nguyễn Viết T đã nhận 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm AL 547958, AL 547959 và AL 547960. Đồng thời ông T nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 791636 ngày 02/02/1999. Chị Nguyễn Thị H cũng đã nhận 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các số AL 547753, AL 547754, AL 547755. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đã cấp đổi như đã nêu ở trên được thể hiện tại sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang lưu trữ tại UBND xã.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị N có mặt trình bày:

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Viết T là luật sư Lê Thị Ngọc L trình bày:*

Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế 04 thửa ruộng 248, 249, 593, 610 và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị H, A Tnh đối với thửa 246, 247 và công nhận 02 thửa đất này là của ông T, bà B và của A T, chị T. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia thừa kế theo pháp luật đối với 04 thửa ruộng số 248, 249, 593, 610 cho ông T, bà B bằng hiện vật, chia cho ông T, bà B thửa số 610 hoặc 593, phần chênh lệch thì trích chia bằng tiền. Hủy 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ A Tnh, chị H và công nhận thửa 246, 247 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông T, bà B và A T, chị T. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về thẩm quyền hủy quyết định cá biệt trong vụ án.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn Thị H là bà Ong Thị Tnh trình bày:*

Bà nhất trí với ý kiến trình bày của chị H và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho A Tnh, chị H và không chấp nhận yêu cầu công nhận 02 thửa đất số 246, 247 cho ông T, bà B và A T, chị T. Chia thừa kế theo pháp luật đối với cả 06 thửa ruộng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho A Tnh, chị H, 1/2 di sản thừa kế của A Tnh chia cho hàng thừa kế thứ nhất gồm ông T, bà B, chị H, cháu P tH 04 phần bằng nhau, chia cho chị H được sử dụng các thửa 247, 248, 249, 593, 610, giao cho ông T, bà B thửa 247, trích chia bằng tiền phần chênh lệch. Đề nghị A T di dời cây cối trồng trên thửa đất giao cho chị H.

** Kiểm sát viên, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử, thẩm phán, thư ký phiên tòa là đảm bảo. Tại phiên tòa việc chấp H của Nguyên đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, Bị đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa là chưa đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.*

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 46, Điều 50, Điều 52, Điều 105, Điều 106, Điều 107, khoản 5 Điều 113, Điều 123, Điều 126 của Luật đất đai năm 2003. Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều

651, Điều 660 của Bộ luật dân sự. Điều 105, Điều 106, Điều 107, Điều 113, khoản 3 Điều 210 của Luật đất đai năm 2013. Điều 33, khoản 1 và khoản 2 Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban tH vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Viết T về việc: Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thửa 246, 247 cho ông T, bà B và A T, chị T theo quy định của pháp luật.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T và đề nghị của bị đơn chị H về việc chia di sản thừa kế của A Tnh là phần quyền sử dụng đất đối với 06 thửa ruộng.

Giao cho chị Nguyễn Thị H và cháu Nguyễn Thị P quản L, sử dụng thửa 247, 248, 249, 610 tờ bản đồ số 25, thửa số 593 tờ bản đồ số 23, tổng diện tích là 1.130,1m², địa chỉ thửa đất: Thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ A Nguyễn Viết Tnh và chị Nguyễn Thị H, tương đương giá trị là: 248.622.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Viết T, bà Dương Thị B quản L, sử dụng thửa ruộng số 247, tờ bản đồ số 25 diện tích 395,8m², địa chỉ thửa đất: Thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ A Nguyễn Viết Tnh và chị Nguyễn Thị H. Ông T, bà B phải hoàn trả số tiền chênh lệch cho chị H là: 395,8m² - 376,7m² = 19,1m² x 220.000 đồng = 4.202.000 đồng.

Buộc A Nguyễn Văn T phải di dời các tài sản trên thửa đất số 247 giao cho chị H gồm: 01 cây sấu trị giá 404.000 đồng và 04 cây bông trị giá 1.091.000 đồng/cây = 4.364.000 đồng.

- Về chi phí giám định, án phí xử L theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trA luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án trA chấp chia di sản thừa kế giữa ông Nguyễn Viết T và chị Nguyễn Thị H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo khoản 5 và khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ L và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn; Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; Người làm chứng trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt. Nguyên đơn vắng mặt đã có đại diện theo ủy quyền, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt không có L do. Hội đồng xét xử quyết định tiến H xét xử vụ án vắng mặt một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: TrA chấp dân sự về quyền sử dụng đất, yêu cầu huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất. Trong vụ án này, A Nguyễn Viết Tnh chết ngày 04/6/2008, các đồng thừa kế của A Tnh không thỏa thuận được phân chia di sản thừa kế, do đó khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, theo quy định khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự thì vụ việc thuộc trường hợp còn thời hiệu thừa kế. Do đó, việc ông Nguyễn Viết T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là phù hợp quy định của pháp luật về thời hiệu.

[4] Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Viết T thì thấy:

4.1. Về yêu cầu huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 547754 ngày 13/12/2006 cấp cho chủ sử dụng đất là A Nguyễn Viết Tnh và chị Nguyễn Thị H liên quan đến quyền sử dụng 02 thửa ruộng số 246 và 247; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất số 246 diện tích 370m² cho ông T, bà B và thửa số 247 diện tích 240m² tờ bản đồ số 25 thuộc xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang cho A T, chị T theo quy định của pháp luật thì thấy:

Đối với thửa số 246 diện tích 370m² và thửa số 247 diện tích 240m², tờ bản đồ số 25 thuộc xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang nằm trong số 04 thửa ruộng gồm: Thửa 246 diện tích 370m², thửa số 247 diện tích 240m², thửa số 248 diện tích 180m², thửa số 249 diện tích 180m², cùng tờ bản đồ số 25 thuộc xã Liên Sơn được UBND huyện Tân Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ A Nguyễn Viết Tnh, chị Nguyễn Thị H ngày 13/12/2006, loại đất nông nghiệp cA tác hàng năm.

- Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Năm 1992-1993 khi Nhà nước chia ruộng cA tác, hộ gia đình ông Nguyễn Viết T do ông T làm chủ hộ được chia ruộng theo tiêu chuẩn định suất, mỗi định suất được 13 thước ruộng chân 2 lúa và 07 thước ruộng chân lúa màu. Hộ ông Nguyễn Viết T gồm 05 tH viên là vợ cH ông T, bà B và 03 người con là Nguyễn Văn T, Nguyễn Viết Thương, Nguyễn Viết Tnh được chia tổng số 4,5 định suất, diện tích ruộng được giao ổn định là 3391m². A T lập gia đình với chị Nguyễn Thị T năm 1997, A Thương lập gia đình với chị Lưu Thị Độ năm 2007, A Tnh lập gia đình với chị Nguyễn Thị H năm 2004. Khi các con ra ở riêng đều được vợ cH ông T, bà B chia đất, ruộng. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 vợ cH A T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N791669 ngày 02/02/1999, gồm 06 thửa diện tích 1386m². Hộ ông Nguyễn Viết T có các tH viên gồm: Vợ cH ông T, bà B và con trai út là A Nguyễn Viết Tnh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N791636, gồm 11 thửa ruộng, tổng diện tích 2527m².

Thửa ruộng 247 tờ bản đồ số 25, diện tích 240m² trước đây của vợ cH ông Trương Văn M, bà Nguyễn Thị H ở cùng thôn Chung, xã Liên Sơn. Vợ cH ông T đã thỏa thuận miệng đổi một phần thửa 842 để lấy thửa 247. Tại thời điểm năm 1999, thửa ruộng 247 diện tích 240m² và thửa số 249 diện tích 180m² đều thuộc tờ bản đồ số 25 là ruộng chân trâu của thôn và hộ ông Nguyễn Viết T đang sử dụng nhưng chưa kê khai nên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1999

không ghi nhận 2 thửa ruộng này. Năm 2004, A Nguyễn Viết Tnh kết hôn với chị Nguyễn Thị H. Năm 2005, khi vợ chồng A Tnh ra ở riêng đã được ông T, bà B giao lại một số thửa ruộng để cho A tác, trong đó có hai thửa đất số 246+247, tờ bản đồ số 25 nêu trên.

Năm 2006, UBND huyện Tân Yên đã cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ sau dồn đổi ruộng theo Quyết định số 4385/QĐ-UBND ngày 13/12/2006. Hộ gia đình ông Nguyễn Viết T, hộ A Nguyễn Văn T và hộ A Nguyễn Viết Tnh đã được cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 25, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang mang tên người sử dụng Nguyễn Viết Tnh, Nguyễn Thị H:

Thực hiện công tác dồn điền đổi thửa, ngày 15/9/2006, A Nguyễn Viết Tnh cùng tổ trưởng tổ dồn điền đổi thửa, trưởng thôn Chung đã ký vào Phiếu giao nhận ruộng có tổng diện tích 1490m², có xác nhận của UBND xã Liên Sơn, bao gồm các thửa đất sau: Thửa đất số 610, tờ bản đồ số 25, diện tích 300m², xứ đồng Chùa Dâu; Thửa đất số 246, tờ bản đồ số 25, diện tích 370m², xứ đồng Cổ Ròng; Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 25, diện tích 240m², xứ đồng Cổ Ròng; Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 25, diện tích 180m², xứ đồng Cổ Ròng; Thửa đất số 249, tờ bản đồ số 25, diện tích 180m², xứ đồng Cổ Ròng; Thửa đất số 593, tờ bản đồ số 23, diện tích 220m², xứ đồng Đồng Lợi. Cùng ngày 15/9/2006, A Tnh lập đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên. Đơn đã được trưởng thôn Chung và UBND xã Liên Sơn xác nhận. Cùng đợt thôn thực hiện chuyển đổi ruộng năm 2006, ông Nguyễn Viết T đã đại diện hộ gia đình gồm ông T và bà B để ký Phiếu giao nhận ruộng ngày 10/9/2006, gồm 04 thửa ruộng, tổng diện tích theo P án chuyển đổi ruộng mới năm 2005 hộ được nhận là 1370m² (gồm 890m² đất 2L + LM và đất % 480m²). Cùng ngày, ông T còn ký vào Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với nội dung kê khai đăng ký quyền sử dụng 1370m² đất, tổng diện tích đăng ký quyền sử dụng 1188m².

Tại Biên bản làm việc ngày 08/12/2006 của Phòng TNMT huyện Tân Yên về việc kiểm tra thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau chuyển đổi ruộng tại xã Liên Sơn, trong đó đã xác nhận về hồ sơ kiểm tra và trách nhiệm lưu trữ gồm có: Đơn, Phiếu giao nhận ruộng; Thông báo công khai địa sách ký nhận của hộ; Lưu trữ tại Văn phòng Đăng ký sử dụng đất: Bản đồ và sơ đồ chia ruộng của các thôn Chung trong quá trình chuyển đổi; Lưu trữ tại UBND xã về hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bao gồm: Đơn xin cấp giấy chứng nhận, Phiếu giao nhận ruộng, địa sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, Thông báo công khai (có địa sách ký nhận của các hộ có trên 03 vùng đã đề nghị cấp ghép vào 03 giấy chứng nhận), Biên bản kết thúc công khai hồ sơ cấp giấy chứng nhận, tờ trình số 38/TTr-UBND xã Liên Sơn về việc chỉnh L, xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên giấy chứng nhận và cấp đổi giấy chứng nhận đất sau chuyển đổi ruộng. Theo đó, ngày 11/12/2006, Phòng tài nguyên và môi trường huyện Tân Yên lập Tờ trình số 495/TTr-TNMT về việc chỉnh L, xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên giấy chứng nhận và cấp đổi giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình thực hiện xong chuyển đổi ruộng tại xã Liên Sơn.

Ngày 13/12/2006, UBND huyện Tân Yên đã ban H Quyết định số 4385/QĐ-UBND về việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ dân đã thực hiện xong công tác chuyển đổi ruộng tại xã Liên Sơn. Trong đó, theo dA sách các hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này thì tại số thứ tự 20, tên chủ sử dụng đất Nguyễn Viết Tnh, chị Nguyễn Thị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 610, tờ bản đồ số 25, xứ Đồng Chùa Dâu, diện tích 300m²; Thửa đất 246+247+248+249 = 970m², xứ đồng Cổ Ròng; Thửa đất số 593, tờ bản đồ số 23, xứ Đồng Lòi, diện tích 220m²; STT 9 tên chủ sử dụng Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị T được cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số thứ tự cấp giấy chứng nhận 23, 24, 25 gồm các thửa số 350, 610/1, 36 đều thuộc tờ bản đồ số 25 và thửa số 663 tờ bản đồ số 23; STT 92 tên chủ sử dụng Nguyễn Viết T và Dương Thị B được cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất STT cấp giấy chứng nhận 278, 279, 280 gồm thửa số 232, 482/2, 483/1 đều thuộc tờ bản đồ số 25 và thửa số 12 tờ bản đồ số 23.

Ngày 23/02/2008 chị Nguyễn Thị T đã nhận đủ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi gồm các số AL 547723, AL 547724 và AL 547725, đồng thời đã nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N791669 ngày 02/02/1999. Cùng ngày ông Nguyễn Viết T đã nhận 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm AL 547958, AL 547959 và AL 547960. Đồng thời ông T nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 791636 ngày 02/02/1999. Chị Nguyễn Thị H cũng đã nhận 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các số AL 547753, AL 547754, AL 547755. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đã cấp đổi như đã nêu ở trên được thể hiện tại sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang lưu trữ tại UBND xã Liên Sơn. Trong sổ địa chính năm 2006 của UBND xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tại trang 20, đã ghi nhận người sử dụng đất là Nguyễn Viết Tnh, Nguyễn Thị H bao gồm các thửa đất sau: Thửa đất số 610, tờ bản đồ số 25, diện tích sử dụng chung 300m², số phát H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 547753, số vào sổ 02153; Thửa đất số 246+247+248+249, tờ bản đồ số 25, diện tích sử dụng chung 970m², số phát H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 547754, số vào sổ 02154; Thửa đất số 593, tờ bản đồ số 23, diện tích sử dụng chung 220m², số phát H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 547755, số vào sổ 02154.

Như vậy, áp dụng pháp luật đất đai tại thời điểm vợ cH A Nguyễn Viết Tnh, chị Nguyễn Thị H được UBND huyện Tân Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các thủ tục pháp L mà gia đình A Tnh, chị H với tư cách là người sử dụng đất và cơ quan quản L nhà nước về đất đai ở địa P UBND xã Liên Sơn, UBND huyện Tân Yên đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 46, Điều 50, Điều 52, Điều 105, Điều 106, Điều 107, khoản 5 Điều 113, 123, 126 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 38, 39, 41, 42, 69, 70, 98, 99, 102, 123, 135, 144, 147 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

- Về việc sử dụng thửa đất số 246 và 247, tờ bản đồ số 25:

Nguyên đơn ông Nguyễn Viết T trình bày ông chỉ chia cho vợ cH A Tnh, chị H 04 thửa ruộng gồm: Thửa số 248, 249, 593 và 610. Còn thửa ruộng 246, 247 ông chưa cho vợ cH A Tnh, chị H mà vợ cH ông vẫn sử dụng để cA tác thửa 246 và cho vợ cH con trai T cA tác thửa 247. Ông T cho rằng trong đợt chuyển đổi ruộng năm 2005-2006, tổ dân điền đổi thửa của thôn đã tự ý đưa thửa ruộng 246, 247 này vào Phiếu giao ruộng cho A Tnh và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ A Tnh, chị H cả 2 thửa ruộng này là cấp sai chủ sử dụng.

Theo lời khai của bị đơn chị H thì ngay sau khi ra ở riêng các tH viên trong gia đình ông T đã thống nhất giao cho vợ cH A Tnh, chị H một số thửa đất ruộng để cA tác, trong đó có thửa đất số 246, 247 tờ bản đồ số 25, thôn Chung, xã Liên Sơn. Chị H xác định, khi vợ cH chị ở riêng vào năm 2005- 2006, bố mẹ cH chị đã chia ruộng cho vợ cH chị là chia cho luôn chứ không phải là cho mượn, cho thuê. Vợ cH chị bị HIV, cháu P cũng bị bệnh từ mẹ, năm 2008 A Tnh chết, mẹ con chị phải đi khám, điều trị, lấy thuốc nhiều nơi, không có điều kiện làm hết ruộng nên để cho bố mẹ cH cA tác thửa 246, 247.

Như vậy, căn cứ nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và các thủ tục đã thực hiện khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có căn cứ xác định ông T, bà B đã chia, giao cho vợ cH A Tnh, chị H thửa đất 246, 247, tờ bản đồ số 25 từ khi A chị ở riêng. Cụ thể khi thực hiện việc dồn điền đổi thửa và cấp giấy chứng nhận tại thôn Chung năm 2005-2006, về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều được thực hiện công khai, thống nhất từ cấp cơ sở thôn đến xã, huyện. Từ mỗi hộ gia đình tự thực hiện việc chia tách ruộng. Năm 2006, theo chủ trương của địa P thì mỗi thôn đều lập ra tổ dân điền đổi thửa. Tại thôn Chung 2, diện tích ruộng dồn điền đổi thửa này được ghi nhận vào sổ theo dõi chi tiết các thửa ruộng cA tác của các hộ trong thôn. Đại diện mỗi hộ gia đình đều được ký kết đầy đủ các giấy tờ gồm: Phiếu giao nhận ruộng, Đơn xin cấp giấy chứng nhận đất cho các hộ là thủ tục để chứng minh đã hoàn tH việc dồn đổi ruộng của các hộ.

Để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài việc A Tnh, chị H phải đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong thủ tục thực hiện UBND xã Liên Sơn phải thực hiện việc niêm yết DA sách công khai cấp giấy chứng nhận của thôn Chung, trong DA sách niêm yết đó đều có tên của hộ vợ cH A Tnh, chị H, hộ ông T, bà B, hộ A T, chị T cùng với thông tin các thửa đất ruộng cụ thể hộ được nhận kèm theo. Hết thời gian niêm yết công khai việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 25 mang tên hộ A Tnh, chị H nhưng ông T, bà B cũng như vợ cH A T, chị T đã không có bất cứ ý kiến, thắc mắc, khiếu nại, khiếu kiện nào về việc cấp giấy chứng nhận 02 thửa ruộng này cho vợ cH A Tnh, chị H.

Ngày 23/02/2008, chị Nguyễn Thị T vợ A T và ông Nguyễn Viết T đã nhận đủ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi đồng thời đã nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 02/02/1999. Chị Nguyễn Thị H cũng đã nhận 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND xã Liên Sơn xác nhận “việc

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đã cấp đổi như đã nêu ở trên được thể hiện tại sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang lưu trữ tại UBND xã Liên Sơn”.

Như vậy, năm 2006 khi làm các thủ tục dồn đổi ruộng và ngày 23/02/2008 khi được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thấy có thông tin thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 25 trong giấy chứng nhận cấp cho mình, nếu ông T, bà B, A T, chị T thấy quyền lợi của mình bị xâm phạm thì ông T, bà B, A T, chị T phải có ý kiến, khiếu nại đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Tuy nhiên, ông T, bà B cũng như vợ chồng A T, chị T đều không có bất cứ ý kiến thắc mắc, khiếu nại nào đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 cho gia đình mình và cho vợ chồng A Tnh, chị H.

Ông T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà B, A T, chị T, A Thường cho rằng, trong đợt chuyển đổi ruộng năm 2005-2006, tổ đồn điền đổi thửa của thôn đã tự ý đưa thửa ruộng 246, 247 này vào Phiếu giao ruộng cho A Tnh. Đồng thời, ông T có đơn đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ, trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký Nguyễn Viết T dưới mục Đại diện hộ nhận ruộng trong Phiếu giao nhận ruộng ngày 10/9/2006 và dưới mục Đại diện chủ sử dụng đất trong Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/9/2006. Tại Kết luận giám định số 1129/KL-KTHS ngày 13/7/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận xác định “Chữ viết có nội dung “Nguyễn Viết T” dưới các mục “ĐD Hộ nhận ruộng”, “Đại diện chủ sử dụng đất” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ viết có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M19) là *“không phải do cùng một người viết ra”*. Nhưng kết luận giám định cũng xác định rằng *“không kết luận giám định chữ ký mang tên Nguyễn Viết T dưới các mục “Đại diện Hộ nhận ruộng”, “Đại diện chủ sử dụng đất” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký mang tên Nguyễn Viết T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M19) do chữ ký cần giám định và mẫu so sánh dạng khác nhau”*.

Xét lời trình bày của ông T, bà B, A T, chị T, A Thường cùng với xem xét tài liệu tài liệu chứng cứ là Kết luận giám định và các Phiếu giao nhận ruộng, Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Nguyễn Viết T, hộ A Nguyễn Viết Tnh và một số Phiếu, Đơn lập cùng đợt địa P tổ chức triển khai kế hoạch dồn điền đổi thửa thì thấy rằng Phiếu giao nhận ruộng, đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông T và hộ A Tnh được lập 02 ngày khác nhau. Chữ viết tay ghi các thông tin trong Phiếu giao ruộng và Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chữ viết mẫu của tH viên tổ đồn điền đổi thửa của thôn, xác định là chữ bà Nguyễn Thị H trưởng thôn thời điểm đó đã viết mẫu cho tất cả các hồ sơ phần ghi chép thông tin cho tất cả phiếu, đơn của các hộ trong thôn. Chữ viết tay ghi thông tin này ghi rõ họ tên của mỗi hộ, ghi rõ họ tên của cả Trưởng thôn, họ tên của Tổ trưởng tổ dồn đổi ruộng thôn. Nhưng chữ ký thể hiện trong phiếu và đơn này là khác nhau, do từng người có tên ký nhận. Cụ thể, từng đại diện hộ gia đình đã ký xác nhận bằng chữ ký của mình vào dưới mục Đại diện hộ

nhận ruộng. Ngoài chữ ký của đại diện hộ gia đình thì Trưởng thôn Nguyễn Thị H và Tổ trưởng tổ đổi ruộng thôn Chu Minh Thái cũng ký gốc vào từng phiếu, từng đơn của mỗi hộ. Do vậy, qua xem xét phiếu giao ruộng, đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn cứ vào kết luận giám định trên và lời trình bày của ông T, bà B, A T, chị T, A Thường thì chưa đủ cơ sở để kết luận “chữ ký “T” trong Phiếu giao nhận ruộng, Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 10/9/2006 không phải chữ ký của ông T. Việc ông T khai Phiếu giao nhận ruộng và Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Viết T ngày 10/9/2006 do Tổ đồn điền đổi thửa thôn tự lập, không phải chữ ký của ông để cho rằng ông không cho vợ cH chị H thửa ruộng 246, 247 là không có cơ sở để chấp nhận.

Về ý kiến của một số người làm chứng cho rằng, vợ cH ông T vẫn sử dụng thửa ruộng 246, 247 và khi dồn điền đổi thửa có yêu cầu mỗi hộ chỉ được sử dụng nhiều nhất 3 khu nhưng thực tế ruộng mà ông T đang sử dụng lại vượt quá 3 nơi nên tổ đồn điền đổi thửa tự ghép thửa 246, 247 sang cho phiếu giao ruộng cho hộ A Nguyễn Viết Tnh là không phù hợp với tài liệu chứng cứ thu thập. Bởi lẽ, trong quá trình A Tnh, chị H làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình đối với các thửa đất, trong đó có thửa đất số 246+247, tờ bản đồ số 25, thì hộ ông Nguyễn Viết T, bà Dương Thị B cũng làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 393+409, cùng tờ bản đồ số 25, diện tích sử dụng chung 335m²; Thửa đất số 232+482/2 + 483/1, tờ bản đồ số 25, diện tích sử dụng chung 370m²; Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, diện tích sử dụng chung 665m². Trong Phiếu giao nhận ruộng hộ ông Nguyễn Viết T ngày 10/9/2006, Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 10/9/2006 thể hiện ruộng 2 khu, chưa vượt quá 3 khu nên việc cho rằng Tổ đồn điền đổi thửa thôn tự ý đưa thửa ruộng 246, 247 vào Phiếu giao ruộng cho hộ A Nguyễn Viết Tnh là không có căn cứ.

Đồng thời, xét thấy tại thời điểm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 của gia đình A Tnh, chị H trong đó có việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 246+247, tờ bản đồ số 25 cho vợ cH A Tnh chị H thì khi đó A Tnh còn sống, vợ cH ông T, bà B, vợ cH A T, vợ cH A Thường đều biết rõ và đều không phản đối việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Ngày 23/02/2008, đại diện cả 3 hộ gia đình đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình. Vợ cH A Tnh, chị H và con gái đều bị bệnh nan y (nhiễm HIV). Ngày 04/8/2008, A Tnh chết, chị H và con tiếp tục phải đi điều trị chữa bệnh ở bệnh viện liên tục nên không có điều kiện tH xuyên ở nhà để tiếp tục cA tác nên đã cho bố mẹ cH mượn ruộng cA tác. Đến thời điểm hiện tại thì mẹ con chị H cũng vẫn theo dõi điều trị bệnh HIV, sức khỏe yếu. Việc mẹ con chị H không làm hết ruộng, cho bố mẹ cH và vợ cH A T tiếp tục cA tác thửa ruộng 246, 247 là do nguyên nhân khách quan. Việc cho mượn ruộng để cA tác cũng phù hợp với quy định của pháp luật về quyền của chủ sử dụng đất quy định tại Điều 512, 513, 517 của Bộ luật dân sự 2005 tương ứng với Điều 494, 496, 499 của Bộ luật dân sự 2015 quy định về việc cho mượn tài sản.

Theo Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 13/12/2006 của UBND huyện Tân Yên về việc chỉnh L, xóa bỏ diện tích đất nông nghiệp trên giấy chứng nhận và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ dân đã thực hiện xong công tác chuyển đổi ruộng tại xã Liên Sơn nêu trên thì hộ ông Nguyễn Viết T đã bị thu hồi diện tích 2527m² đất. Tức toàn bộ diện tích ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 02/02/1999 cho hộ ông T (số thửa tự 55) đều bị xóa bỏ. Theo đó, thửa đất số 246, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 482, tờ bản đồ số 25 mà ông T đã đổi cho bà M, ông H lấy thửa đất số 247, diện tích 240m² cũng bị xóa bỏ. Đồng thời với việc xóa bỏ toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp năm 1999, thì gia đình ông T, bà B được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các thửa đất theo hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất số 393+409, tờ bản đồ số 25, diện tích sử dụng chung 335m²; Thửa đất số 232+482/2 + 483/1, tờ bản đồ số 25, diện tích sử dụng chung 370m²; Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23, diện tích sử dụng chung 665m², không có thửa đất số 246+247, tờ bản đồ số 25. Kể từ ngày Quyết định xóa bỏ này có hiệu lực thì H tức từ ngày 13/12/2006, cũng là ngày ông T, bà B được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/12/2006 thì ông T, bà B không còn là chủ sử dụng thửa đất số 246+247, tờ bản đồ số 25 nữa. Do vậy, từ thời điểm cấp giấy chứng nhận lại năm 2006 thì thửa đất số 246+ 247 cấp cho gia đình A Tnh, chị H thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng A Tnh, chị H.

Đồng thời, xét thấy nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định, từ khi được bố mẹ chia ruộng ở riêng năm 2005, 2006 đến năm 2019 giữa ông T, bà B và mẹ con chị H mới phát sinh việc tranh chấp. Như vậy, việc chia tách ruộng cho con của vợ chồng ông T, bà B đã được thực hiện theo thực tế cuộc sống của hộ gia đình và được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cả hộ ông T và hộ gia đình con trai Nguyễn Viết Tnh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 547754 ngày 13/12/2006 của UBND huyện Việt Yên cấp cho hộ A Nguyễn Viết Tnh, chị Nguyễn Thị H. Việc ông T, bà B cho rằng không biết, không cho gia đình A Tnh, chị H được đứng tên chủ sử dụng thửa đất 246, 247, không biết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 547754, số vào sổ 02154 ngày 13/12/2006 cho vợ chồng A Nguyễn Viết Tnh, chị Nguyễn Thị H trong đó có việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa ruộng số 246+247 và ông bà vẫn đang sử dụng 01 thửa 246, A T, chị T vẫn đang sử dụng 01 thửa 247 nên ông T yêu cầu công nhận 2 thửa ruộng trên là của ông, bà B và của A T, chị T là không phù hợp với tài liệu chứng cứ xác minh, thu thập nên không có cơ sở pháp lý và thực tiễn để chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông Nguyễn Viết T. Do yêu cầu công nhận 02 thửa đất số 246, 247 cho ông T, bà B và A T, chị T không được công nhận nên không có căn cứ xem xét hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ A Tnh, chị H đối với thửa 246, 247, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

Ông Nguyễn Viết T không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa ruộng số 246, 247 mà yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 547754 do

UBND huyện Việt Yên cấp ngày 13/12/2006 cho hộ A Nguyễn Viết Tnh, chị Nguyễn Thị H để trả lại ông hai thửa ruộng số 246, 247 và yêu cầu chia thừa kế với các thửa ruộng còn lại gồm thửa 248, 249, 593, 610. Chị Nguyễn Thị H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T là trả lại 2 thửa ruộng 246, 247, chị đồng ý chia thừa kế đối với 06 thửa ruộng 246, 247, 248, 249, 593, 610. Xét đề nghị của chị H cũng nằm trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn ông T nên được Tòa án chấp nhận xem xét, giải quyết. Qua xem xét và kết quả thu thập chứng cứ nêu trên, có đủ căn cứ xác định 6 thửa ruộng là tài sản chung của vợ chồng A Tnh, chị H nên cần chia thừa kế kỹ phần của A Tnh đối với 6 thửa ruộng này theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

4.1. Về áp dụng pháp luật để giải quyết, xác định di sản thừa kế tại thời điểm mở thừa kế, thời điểm giải quyết tranh chấp và phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật trong vụ án thì thấy:

Theo lời khai của các đương sự thì nguyên đơn ông T yêu cầu chia thừa kế 04 thửa số 248, 249, 593, 610 các thửa đất này nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên A Tnh và chị H, bị đơn chị H nhất trí với yêu cầu khởi kiện này của ông T và chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết chia thừa kế cả 06 thửa ruộng của A chị theo quy định của pháp luật và các đương sự khác trong vụ án đều thừa nhận 04 thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên A Tnh, chị H, không ai có ý kiến gì khác. Mặt khác, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là UBND xã, UBND huyện đều xác nhận nội dung này. Do vậy, nội dung này là những chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự và được coi là chứng cứ theo Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Diện tích 1.490m² đất nông nghiệp trồng lúa là do Nhà nước cấp cho hộ gia đình A Nguyễn Viết Tnh, chị Nguyễn Thị H, các thửa này đất nông nghiệp trồng lúa của hộ gia đình. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm A Nguyễn Viết Tnh chết xảy ra vào ngày 04/6/2008 để xác định di sản thừa kế là đất nông nghiệp tại thời điểm mở thừa kế nên cần áp dụng Luật đất đai năm 2003 cụ thể các Điều 105, Điều 106, Điều 107, khoản 5 Điều 113 của Luật đất đai 2003 và khoản 3 Điều 210 Luật Đất đai 2013.

Do A Tnh và chị H là vợ chồng, cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên quyền sử dụng đất đối với 6 thửa ruộng là tài sản chung của vợ chồng. Việc chia di sản thừa kế của A Tnh cần áp dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 213 của Bộ luật dân sự và Điều 33, khoản 1, khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

- Về di sản thừa kế: Tổng diện tích các thửa đất của tác thuộc quyền sử dụng chung của chị H, A Tnh là: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 547754 cấp ngày 13/12/2006 của UBND huyện Việt Yên cấp cho hộ A Nguyễn Viết Tnh, chị Nguyễn Thị H thì các thửa ruộng có diện tích cụ thể: Thửa số 246 diện tích 370m², Thửa số 247 diện tích 240m², Thửa số 248 diện tích 180m², Thửa số 249 diện tích 180m², Thửa số 593 diện tích 220m², Thửa số 610 diện tích 300m², tổng diện tích là 1490m² đất ruộng của tác hàng năm.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2022, các thửa ruộng trên được đo đạc hiện trạng có diện tích lần lượt là: Thửa số 246 diện tích 395,8m², Thửa số 247 diện tích 246m², Thửa số 248 diện tích 185,3m², Thửa số 249 diện tích 167,3m², Thửa số 593 diện tích 215,3m², Thửa số 610 diện tích 297,1m², tổng diện tích là 1506,8m². Theo lời khai của các đương sự và các cơ quan chuyên môn thì các thửa ruộng có rA giới rõ ràng, sử dụng ổn định, từ trước đến nay không có trA chấp, chênh lệch do sai số đo đạc nên căn cứ khoản 5 Điều 98 của Luật Đất đai 2013 để sử dụng số liệu hiện trạng đo đạc thẩm định tại chỗ để giải quyết vụ án.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 05/8/2021 và biên bản định giá bổ sung ngày 13/4/2022 của Hội đồng định giá thì xác định giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm có giá 220.000 đồng/m² và các đương sự đã nhất trí với giá của Hội đồng định giá, không ai có ý kiến gì khác.

Tài sản trên đất: Trên thửa đất số 246 hiện đang có 01 nhà ki ốt loại B (lân gà) trị giá 33.280.000 đồng; khối bê tông đổ nền trị giá 2.283.000 đồng, 01 bể nước xây gạch 110 có tấm đan đáy nắp trị giá 3.575.000 đồng. Các tài sản này do A Lê Văn Cường tạo lập, tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T nộp 01 giấy xác nhận có lời trình bày của A Cường không có đề nghị xem xét gì đối với các tài sản trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, sau này nếu A Cường có yêu cầu thì xem xét giải quyết bằng 01 vụ án dân sự khác. Trên thửa đất số 247 hiện có 01 cây sầu trị giá 404.000 đồng và 04 cây bông trị giá 1.091.000đồng/cây = 4.364.000 đồng. Các cây này do A Nguyễn Văn T trồng. Do thửa ruộng thuộc quyền sở hữu của chị H, A T trồng cây trên đất nông nghiệp là không đúng quy định của pháp luật, tại phiên tòa chị H yêu cầu A T phải di dời các tài sản trên nên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc A T phải di dời các tài sản trên thửa đất này.

- Về hàng thừa kế: A Nguyễn Việt Tnh chết năm 2008, không để lại di chúc. Căn cứ Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật dân sự 2015, di sản của A Tnh để lại sẽ được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của A Tnh gồm: Ông Nguyễn Việt T, bà Dương Thị B (bố mẹ đẻ), Nguyễn Thị H (vợ), Nguyễn Thị P (con). Theo đó di sản của A Tnh sẽ được chia làm 4 kỷ phần bằng nhau.

- Về phân chia di sản: Căn cứ Điều 33 và Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì khi có yêu cầu về chia di sản thừa kế, xem xét trong vụ án này khi A Tnh còn sống thì A Tnh, chị H không có thỏa thuận về chia tài sản nào khác nên tài sản chung của hai vợ chồng sẽ chia đôi, chị H và A Tnh mỗi người sẽ được quyền sử dụng đối với $\frac{1}{2}$ tổng diện tích đất nêu trên tức $1506,8m^2 : 2 = 753,4m^2$. Do đó, phần di sản của A Tnh để lại để xác định chia thừa kế là quyền sử dụng của 753,4m² đất nông nghiệp. Mỗi kỷ phần mà mỗi người thừa kế được nhận sẽ là: $753,4m^2 : 4 = 188,35m^2$.

Theo đó, tổng diện tích đất của tác thuộc quyền sử dụng của chị H và con gái Nguyễn Thị P bao gồm phần đất thuộc quyền sử dụng của chị H và kỷ phần mà chị H và cháu P được nhận từ di sản của A Tnh là $753,4m^2 + 188,35m^2 \times 2 =$

1.130,1m². Tương đương giá trị chị H, cháu P được hưởng bằng tiền là: 1.130,1m² x 220.000 đồng/m² = 248.622.000 đồng.

Như vậy, ông T và bà B được nhận từ di sản của A Tnh là 188,35m² x 2 = 376,7m². Tương đương giá trị ông T, bà B được hưởng bằng tiền là: 376,7m² x 220.000 đồng/m² = 82.874.000 đồng.

Chị H, ông T, bà B đều là người làm nông nghiệp nên nguyện vọng của chị H, ông T là chia thừa kế bằng hiện vật và đề nghị được nhận sử dụng các thửa ruộng là hoàn toàn hợp L, hợp T và phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, cần giao cho chị H, cháu P sử dụng các Thửa ruộng số 248, 249, 610, 593 và thửa 247; Giao cho ông T, bà B sử dụng thửa ruộng 246, tờ bản đồ số 25 diện tích đo đạc hiện trạng là 395,8m², ông T, bà B chỉ được hưởng di sản thừa kế của A Tnh với diện tích là 376.7m², như vậy ông T, bà B phải hoàn trả số tiền chênh lệch cho chị H là: 395,8m²- 376.7m² = 19,1m² x 220.000 đồng = 4.202.000 đồng.

Buộc A Nguyễn Văn T phải di dời các tài sản trên thửa đất số 247 gồm: 01 cây sấu trị giá 404.000đồng và 04 cây bông trị giá 1.091.000 đồng/cây = 4.364.000 đồng, tương ứng tổng số tiền là 4.768.000 đồng.

[5] Về chi phí giám định: Do yêu cầu khởi kiện của ông T không được xem xét, chấp nhận về yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 246, 247 nên ông T phải chịu số tiền giám định là 4.240.000 đồng.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 05/8/2021, ngày 13/4/2022 là 18.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận về phần chia di sản thừa kế, ông T và bà B mỗi người được hưởng 1/4 kỷ phần di sản thừa kế nên ông T, bà B mỗi người phải chịu 18.000.000 đồng : 4 = 4.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị H, cháu P mỗi người được hưởng 1/4 kỷ phần di sản thừa kế nên chị H, cháu P (do chị H đại diện theo pháp luật) mỗi người phải chịu 18.000.000 đồng : 4 = 4.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[7] Về án phí: Ông T, bà B là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Chị H, cháu P người bị nhiễm HIV, thuộc hộ nghèo được miễn án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 và khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 229; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 46; Điều 50; Điều 52; Điều 105; Điều 106; Điều 107; khoản 5 Điều 113; Điều 123; Điều 126 của Luật đất đai năm 2003; Khoản 1 và khoản 2 Điều 213; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; khoản 1 Điều 623; Điều

649; Điều 650; Điều 651; Điều 660 của Bộ luật dân sự; Điều 105; Điều 106; Điều 107; Điều 113; khoản 3 Điều 210 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 33; khoản 1 và khoản 2 Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 38; Điều 39; Điều 41; Điều 42; Điều 69; Điều 70; Điều 98; Điều 99; Điều 102; Điều 123; Điều 135; Điều 144; Điều 147 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/ 2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

[1] Về yêu cầu khởi kiện:

1.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Viết T về việc: Yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất số 246 diện tích 370m² (đo đạc hiện trạng diện tích 395,8m²) cho ông Nguyễn Viết T, bà Dương Thị B và thửa số 247 diện tích 240m² (đo đạc hiện trạng diện tích 246m²), tờ bản đồ số 25 thuộc thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang cho A Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T theo quy định của pháp luật.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Viết T và đề nghị của bị đơn chị Nguyễn Thị H về việc chia di sản thừa kế của A Nguyễn Viết Tnh là phần quyền sử dụng đất đối với 06 thửa ruộng gồm: Thửa số 246, 247, 248, 249, 593, 610 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 547754 cấp ngày 13/12/2006 của UBND huyện Việt Yên cấp cho hộ A Nguyễn Viết Tnh, chị Nguyễn Thị H.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của A Nguyễn Viết Tnh gồm: Ông Nguyễn Viết T, bà Dương Thị B, chị Nguyễn Thị H và cháu Nguyễn Thị P.

- Về chia di sản thừa kế: Xác định giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 thửa ruộng nêu trên có ½ là di sản thừa kế của A Nguyễn Viết Tnh để lại chưa chia. Theo kết quả đo đạc hiện trạng thì 06 thửa đất này có diện tích cụ thể như sau: Thửa số 246 diện tích 395,8m², Thửa số 247 diện tích 246m², Thửa số 248 diện tích 185,3m², Thửa số 249 diện tích 167,3m², Thửa số 593 diện tích 215,3m², Thửa số 610 diện tích 297,1m², tổng diện tích là 1506,8m² (có sơ đồ đo vẽ chi tiết từng thửa ruộng kèm theo).

- Chia phần di sản thừa kế do A Nguyễn Viết Tnh để lại làm 04 kỳ phần bằng nhau cho ông Nguyễn Viết T, bà Dương Thị B, chị Nguyễn Thị H và cháu Nguyễn Thị P. Cụ thể chia như sau:

Giao cho chị Nguyễn Thị H và cháu Nguyễn Thị P quản L, sử dụng các thửa ruộng số 247, 248, 249, 610, tờ bản đồ số 25 và thửa số 593, tờ bản đồ số 23, tổng diện tích là 1.130,1m², địa chỉ thửa đất: Thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ A Nguyễn Viết Tnh và chị Nguyễn Thị H tương đương giá trị là 248.622.000 đồng (hai trăm bốn tám triệu sáu trăm hai hai nghìn đồng) (có sơ đồ đo vẽ chi tiết từng thửa ruộng kèm theo).

Giao cho ông Nguyễn Viết T, bà Dương Thị B quản L, sử dụng thửa ruộng 246, tờ bản đồ số 25 diện tích 395,8m², địa chỉ thửa đất: Thôn Chung, xã Liên Sơn,

huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ A Nguyễn Viết Tnh và chị Nguyễn Thị H. Ông T, bà B phải hoàn trả số tiền chênh lệch cho chị H là: $395,8m^2 - 376,7m^2 = 19,1m^2 \times 220.000 \text{ đồng} = 4.202.000 \text{ đồng}$ (bốn triệu hai trăm linh hai nghìn đồng) (có sơ đồ đo vẽ chi tiết thừa ruộng kèm theo).

Buộc A Nguyễn Văn T phải di dời các tài sản trên thửa đất số 247giao cho chị H gồm: 01 cây sấu trị giá 404.000đồng (bốn trăm linh bốn nghìn đồng) và 04 cây bông trị giá 1.091.000 đồng/cây = 4.364.000 đồng (bốn triệu ba trăm sáu tư nghìn đồng), tương ứng tổng số tiền là 4.768.000 đồng (bốn triệu bảy trăm sáu tám nghìn đồng).

[2] Về chi phí giám định:

Ông Nguyễn Viết T phải chịu số tiền giám định là 4.240.000 đồng (bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng). Xác nhận ông T đã nộp đủ số tiền trên.

[3]Về chi phí thẩm định, định giá:

Ông Nguyễn Viết T, bà Dương Thị B, chị Nguyễn Thị H, cháu Nguyễn Thị P (do chị H đại diện theo pháp luật) mỗi người phải chịu 4.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Xác nhận ông Nguyễn Viết T đã nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận chị Nguyễn Thị H đã nộp 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông T phải hoàn trả cho chị H số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà B, cháu P (do chị H đại diện theo pháp luật) mỗi người phải hoàn trả cho chị H số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi H án của người được thi H án đối với khoản tiền được trả cho người được thi H án cho đến khi thi H án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi H án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi H án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi H án.

[4]. Về án phí: Ông Nguyễn Viết T, bà Dương Thị B, chị Nguyễn Thị H, cháu Nguyễn Thị P được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[5]. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi H theo quy định tại Điều 2 Luật Thi H án dân sự thì người được thi H án dân sự, người phải thi H án dân sự có quyền thoả thuận thi H án, quyền yêu cầu thi H án, tự nguyện thi H án hoặc bị cưỡng chế thi H án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi H án dân sự; thời hiệu thi H án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi H án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục T dân sự huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân

TH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân

